

## THỰC TRẠNG NGÔN NGỮ NHẮN TIN (SMS LANGUAGE) CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ VÀ HỌC SINH THPT TRẦN ĐẠI NGHĨA VÀ CHÂU VĂN LIÊM THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Phạm Thị Thái<sup>1</sup>, Phạm Thị Quyên Trang<sup>1</sup>, Phạm Thúy Huỳnh<sup>1</sup> và Huỳnh Chí Nghĩa<sup>1</sup>

<sup>1</sup> Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Cần Thơ

### Thông tin chung:

Ngày nhận: 04/01/2013

Ngày chấp nhận: 19/06/2013

### Title:

The problems of language uses on SMS of students at Can Tho University and Tran Dai Nghia, Chau Van Liem high Schools in Can Tho City

### Từ khóa:

Ngữ âm - chính tả, từ vựng, ngữ pháp

### Keywords:

Spellings, words, sentences, SMS language

### ABSTRACT

Based on the survey of 100 text messages of CTU's students and the students Tran Dai Nghia and Chau Van Liem high schools of Can Tho city with a total number of 700 participants, the authors analyzed the use of students' language in three aspects, namely Phonetics, Lexicon, Grammar. The authors want to ring the bell to educations and language experts on the bad trends of language use of Vietnamese.

### TÓM TẮT

Trên cơ sở thống kê, khảo sát 100 tin nhắn của 700 sinh viên Trường Đại học Cần Thơ và học sinh trường THPT Trần Đại Nghĩa và Châu Văn Liêm Thành phố Cần Thơ, bài viết phân tích hiện dạng của ngôn ngữ được sử dụng ở ba cấp độ: ngữ âm – chính tả, từ vựng và ngữ pháp. Bài viết gióng lên tiếng trống cảnh báo những nhà giáo dục, những chuyên gia ngôn ngữ học về nguy cơ vấn đục ngôn ngữ học đường và sự trong sáng của tiếng Việt.

## 1 GIỚI THIỆU

Trong thời đại bùng nổ thông tin, giao tiếp giữ vai trò quan trọng hơn bao giờ hết. Để đáp ứng yêu cầu đó, nhiều phương tiện phục vụ giao tiếp từ xa đã ra đời, trong đó điện thoại di động đã trở thành một công cụ tiện dụng và phổ biến. Gắn liền với phương tiện thông tin này đã xuất hiện một cách thức sử dụng ngôn ngữ mới, được chúng tôi gọi là ngôn ngữ nhắn tin. Trong bài viết này chúng tôi sẽ trình bày thực trạng ngôn ngữ nhắn tin ở ba cấp độ: ngữ âm – chính tả, từ vựng và ngữ pháp. Đối tượng nghiên cứu của đề tài là sinh viên Trường Đại học Cần Thơ và học sinh trường THPT Trần Đại

Nghĩa và Châu Văn Liêm - Thành phố Cần Thơ.

## 2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để thực hiện đề tài này, chúng tôi sử dụng các phương pháp điền dã, thống kê, phân loại, phân tích - tổng hợp. Cụ thể là:

Điều tra theo mẫu được thiết kế, sau đó tiến hành thống kê, phân loại hiện dạng các đơn vị ngôn ngữ theo ba cấp độ, trên cơ sở này, tiếp tục phân tích thực trạng sử dụng ngôn ngữ của đối tượng.

Phân tích, chỉ ra nguyên nhân khách quan và chủ quan tác động trực tiếp đến cách thức sử dụng ngôn ngữ trên kênh giao tiếp này,

cũng như phân tích tác động của thói quen sử dụng ngôn ngữ này đến các kênh giao tiếp khác trong đó quan trọng nhất là trong phong cách khoa học ở học đường.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, đề tài tổng hợp vấn đề, nêu lên ý kiến đánh giá khách quan nhất, từ đó đề ra giải pháp kiểm soát ảnh hưởng của thói quen sử dụng ngôn ngữ chat, nhắn tin của học sinh, sinh viên trong học đường.

### 3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1 Về ngữ âm – chính tả

Hiện dạng chính tả trên các văn bản nhắn tin khá phức tạp ở phần thanh điệu, phụ âm đầu và cả phân vần.

##### 3.1.1 Thanh điệu

Thanh điệu là sự lên xuống giọng điệu trong phạm vi một âm tiết, có chức năng phân biệt nghĩa và nhận diện từ. Do tồn tại ở dạng kí sinh trên âm tiết nên có thể nói thanh điệu là một loại âm vị đặc biệt, nó trải dài trên cả phần đoạn tính của âm tiết và trong phát âm nó không bao giờ vắng mặt trong mọi âm tiết. Tuy nhiên trong 100 mẫu tin nhắn thu được thì không có mẫu tin nào sử dụng dấu thanh.

Ví dụ:

– *Dg lam gj do?*

(Đang làm gì đó?)

– *Ua thu chua len ha?*

(Ủa Thư chưa lên hà?)

– *Gio nay chac nho ngu roi!hom ray m ban k nt cho nho.hj chac nho nhap hoc roi dug k?gag giu gin suc khoe nha nho!hjhj*

(Giờ này chắc nhỏ ngu rồi! Hôm rày mình bạn không nhắn tin cho nhỏ. Chắc nhỏ nhập học rồi đúng không? Gắng giữ gìn sức khỏe nha nhỏ!)

##### 3.1.2 Phụ âm đầu

Trong mô hình âm tiết, phụ âm đầu đứng ở vị trí thứ nhất của phần ngữ âm đoạn tính. So với âm chính, phụ âm đầu trên các ngữ

liệu thống kê có thể xuất hiện ở các hiện dạng sau:

*Giản lược kí tự đối với những phụ âm được biểu hiện bằng hai hoặc ba con chữ.* Trong hệ thống chữ cái tiếng Việt, có chín trường hợp một âm được biểu hiện bằng cách ghép hai kí tự và một trường hợp ghép ba kí tự. Đó là: *kh, nh, ng, gi, ph, tr, gh, th, ch* và *ngh*. Trên các mẫu tin nhắn, những phụ âm được biểu hiện bằng hai kí tự, kí tự thứ hai được lược bỏ, những phụ âm được biểu hiện bằng ba kí tự, kí tự thứ ba được lược bỏ. Điều này cũng có nghĩa là kí tự “*h*” trong hai trường hợp đều được lược bỏ. Cụ thể: *gh* → *g*, *ng* → *ng*, *kh* → *k*, *ph* → *p*, *ch* → *c*.

Ví dụ: *không* → *ko*, *phòng* → *pog*, *ghét* → *get*, *ngủ/ngữ* → *ngi*, *chị* → *cj*.

Trường hợp *gh* → *g*, *ng* → *ng*, hiện tượng giản lược mang tính hệ thống.

Chuyển đổi kí hiệu phụ âm đầu. Hiện dạng này gồm: “*ph*” → “*f*”, “*gi*” → “*j*”, “*b*” → “*p*”, “*c*” → “*k*”, “*qu*” → “*w*”, “*đ*” → “*d*”, “*r*” → “*z*”/“*g*”, “*v*” → “*z*”/“*dz*”/“*j*”. Ví dụ: *phải* → *fai*, *giá* → *ja*, *bà* → *pa*, *cái* → *kai*, *quán* → *wan*, *rồi* → *zoj/goy*, *vậy* → *zay/dzay*...

Hiện tượng chuyển đổi này xảy ra một cách hệ thống. Trong hai cách xử lí đối với phụ âm đầu thì cách giản lược kí tự đối với phụ âm đầu được biểu hiện bằng hai hoặc ba kí tự xảy ra ít hơn cách chuyển kí tự âm đầu (cách 1 chiếm tỉ lệ 8.74%, còn cách 2 chiếm tỉ lệ 16.50%).

##### 3.1.3 Âm đệm

Âm đệm có chức năng biến đổi âm sắc của âm tiết. Trong tiếng Việt có một âm đệm duy nhất /-w-/ (hoặc /-u-/) đứng ở vị trí thứ hai trong mô hình âm tiết, được biểu hiện bằng con chữ “*o*” hoặc “*u*”. Trong tin nhắn thì hiện tượng lược bỏ hoàn toàn âm đệm xuất hiện một cách hệ thống. Ví dụ: *chuyen* → *chjn / chn*, *xóa* → *xo*, *quê* → *we*, *quá* → *wa*.

Đối với âm tiết “*xóa*”, âm đệm bị lược bỏ, lúc này âm đệm biến thành âm chính, còn

đối với “quê”, “quá”, “w” thay thế cho cả con chữ “q” lẫn “u” do vậy trong trường hợp này, -u- cũng được giản lược.

### 3.1.4 Phần vần

*Biểu hiện chính tả ở âm chính:* Âm chính là hạt nhân, nằm ở vị trí thứ ba trong mô hình âm tiết, không bao giờ vắng mặt trong âm tiết, có tác dụng quy định âm sắc chủ yếu của âm tiết. Trong các ngữ liệu thống kê được, âm chính được biểu hiện dưới những hiện dạng sau:

Chuyển đổi kí tự đối với nguyên âm đơn. Tuy là yếu tố quan trọng nhất trong mô hình âm tiết nhưng trong các tin nhắn, bộ phận này lại thay đổi nhiều nhất. Cụ thể: “i” → “j”, “ê” → “j”/“i”, “ơ, ô” → “o”, “a, ă” → “e”, “ô” → “u”.

Trong đó “i” → “j” xuất hiện có tính hệ thống. Ví dụ: *gì* → *gj*, *chết* → *chjt/chit*, *cảm ơn* → *cum un/cum on/kum on*, *sao* → *seo*, *đời/đối* → *d0j*, *lắm/làm* → *lem*, *rồi* → *rui/ruj/roj...*

Giản lược kí tự đối với nguyên âm đôi. Sự thay đổi hình thức chính tả âm chính xảy ra cả đối với trường hợp âm chính là nguyên âm đôi như /ie/ (biểu hiện trên con chữ bằng “iê”, “yê”, “ya”), /ɯɤ/ (biểu hiện trên con chữ bằng “ươ”, “ua”) và /uo/ (biểu hiện bằng “uô” và “ua”). Riêng đối với nguyên âm đôi /ie/, hiện dạng diễn ra khá phức tạp. Cụ thể:

Có khi “iê” giản lược “ê” còn lại “i”. Ví dụ: *biết* → *bit*, *nhiều* → *nhiu*, *yêu* → *ju...*

Có khi vừa giản lược “ê” vừa chuyển tự “i” thành “j”. Ví dụ: *biết* → *bjt...*

Có khi chỉ chuyển tự “i” thành “j” mà không giản lược “ê”. Đây là dạng chuyển đổi mang tính hệ thống. Ví dụ: *nghiệp* → *ngjep...*

Còn đối với nguyên âm đôi *uô* thì thường giản lược kí tự “ô” một cách có hệ thống. Ví dụ: *muốn* → *mun*, *buồn* → *bun*, *buổi* → *bui...* Đối với nguyên âm đôi *ươ* thì có hai cách thể hiện: hoặc giữ nguyên hoặc giản lược hoàn toàn.

Cụ thể như sau: *bước* → *buox*, *sương* → *suog*, *trước* → *trc...*

Giản lược dấu phụ đối với cả nguyên âm đơn và nguyên âm đôi. Trong tiếng Việt có sáu nguyên âm đơn mang dấu phụ: “ă”, “â”, “ư”, “ô”, “ơ”, “ê” và kéo theo năm trường hợp mang dấu phụ ở nguyên âm đôi: “iê”/“yê”, “ươ”/“ua”, “uô”. Lược bỏ dấu phụ của nguyên âm mang dấu phụ là một hiện dạng diễn ra một cách hệ thống. Trên các ngữ liệu thống kê hầu như chúng tôi không thu nhận được một dấu phụ nào. (Xem các ví dụ nêu trên).

Giản lược hoàn toàn âm chính. Hiện dạng này xảy ra có tính hệ thống. Tuy vắng mặt âm chính trong hiện dạng âm tiết nhưng không gây cản trở cho việc giải mã thông tin bởi hầu hết âm tiết được giản lược ở thành phần này là những từ quen thuộc, được sử dụng với tần số cao trong giao tiếp. Ví dụ: *bạn* → *bn/pn*, *biết* → *bt*, *chuyện* → *chn*, *học* → *hc*, *làm* → *lm*, *muốn* → *mn...*

### 3.1.5 Biểu hiện chính tả ở âm cuối

Âm cuối có chức năng kết thúc âm tiết, nằm ở vị trí thứ tư trong mô hình âm tiết. Trong tiếng Việt có tám âm cuối - sáu phụ âm (/p/, /m/, /n/, /t/, /k/, /ŋ/) và hai bán nguyên âm (/i/, /u/), được biểu hiện bằng các con chữ “p”, “m”, “n”, “t”, “ch”, “c”, “ng”, “nh”, “i”, “y”, “u”, “o”. Trong tin nhắn, bộ phận này xuất hiện khá phức tạp. Cụ thể:

Chuyển đổi kí tự âm cuối. Âm cuối có hình thức chữ viết là “i” và “y” đều được thay đổi thành “j” một cách có hệ thống. Ví dụ: *ai* → *aj*, *cái* → *caj*, *chơi* → *choj*, *phải* → *paj/faj*, *vậy* → *vaj...* Còn những trường hợp chuyển đổi không mang tính hệ thống là “y”, “n”, “ch” → “x” và “t”, “c”, “ch” → “k”. Ví dụ: *bữa nay* → *pua nax*, *buồn* → *buox*, *hạnh phúc* → *hạnh phux*, *thích* → *thix*, *hết* → *hek*, *hong* → *hok*, *hôm nay* → *hom nax*, *mắc* → *mak*, *biết* → *bik*, *con nít* → *con nik...*

Giản lược kí tự đối với phụ âm được biểu hiện bằng hai con chữ. Những âm cuối được biểu hiện bằng hai con chữ “ng”, “nh” thì

chữ “n” được giản lược. Ví dụ: *bánh* → *bah*, *biếng* → *piej*, *buông* → *buog*, *cũng* → *kug*, *đang* → *dag*... Trong 100 mẫu tin nhắn mà chúng tôi thu được thì những âm cuối có hai con chữ được giản lược một cách có hệ thống.

Giản lược hoàn toàn âm cuối. Hình thức này được thực hiện bằng cách lược bỏ tất cả kí tự âm cuối. Ví dụ: *anh* → *a*, *em* → *e*, *không* → *ko*...

### 3.2 Về từ vựng

Như đã nêu trên, có thể hiểu từ tiếng Việt là đơn vị nhỏ nhất của ngôn ngữ có nghĩa, mang tính cố định, sẵn có, được dùng để tạo câu/phát ngôn. Về hình thức, từ tiếng Việt có thể gồm một hay nhiều âm tiết. Ngoại trừ đơn vị cơ bản là từ, trong hệ thống từ vựng còn có một đơn vị tương đương đó là ngữ cố định mà trong đó chủ yếu là thành ngữ.

Trong ngôn ngữ nhắn tin hệ thống từ vựng diễn ra khá phức tạp, đa dạng và năng động: nhiều từ/cụm từ lóng, từ/cụm từ gốc Ấn – Âu (chủ yếu là tiếng Anh), tình thái từ, các biểu tượng tương đương từ xuất hiện.

#### 3.2.1 Từ/cụm từ lóng

##### Từ lóng

Như chúng ta đã biết, “*từ lóng là những từ được dùng để gọi tên các sự vật, hiện tượng vốn đã có tên gọi, được một tập thể xã hội nhất định sử dụng nhằm mục đích muốn che giấu những điều mà người nói không muốn cho người ngoài tập thể biết hoặc muốn bộc lộ cái vẻ riêng của tập thể mình hoặc bộc lộ thái độ một cách mạnh mẽ*” [2; tr.216]. Hình thức ngôn ngữ nhắn tin dùng từ lóng cũng với mục đích ấy. Có thể chia từ lóng thành ba nhóm chủ yếu:

Những từ lóng là từ đơn sẵn có hoặc chuyển nghĩa từ đơn sẵn có: “*nổ*”, “*quon*”, “*ngum*”, “*đuối*”, “*xàm*”, “*sén*”, “*quon*”, “*vãi*”, “*bựa*”, “*bã*”,...

Những từ lóng là từ ghép được tạo nên bằng cách chuyển nghĩa theo lối ẩn dụ, hoặc khoa trương. Như: “*bá đạo*”, “*rù quén*”, “*nguy hiểm*”, “*bó tay*”, “*cháy túi*”, “*chém*

*gió*”, “*đâm lao*”, “*đâm hơi*”, “*dim hàng*”, “*khô máu*”, “*xàm xí*”, “*lừa tình*”, “*bể tử*”, “*cùi bắp*”, “*bị mất dây*”, “*bị chặt*”, “*bị sê*”, “*bị chém*”, “*cây gậy*”, “*chà bá*”, “*đâm xuống*”, “*đi dài*”, “*đi đời*”, “*hại não*”, “*ham hố*”, “*hành hung*”, “*hột vịt*”, “*leo cây*”, “*một chai*”, “*nap đạn*”, “*táy chay*”, “*te tua*”, “*ức chế*”, “*tự kỉ*”, “*vô vòng*”, “*xà lĩa*”, “*xàm nách*”, “*xoắn não*”, “*vô nghiệm*”, “*vô máu*”, “*viêm màng túi*”, “*tùm lum*”, “*từa lừa*”, “*tự kỉ*”, “*trùm khỏe*”, “*rãi lĩa*”, “*quăng lựu đạn*”, “*quăng boom*”, “*nổ banh xác*”, “*giờ dây thun*”, “*đi chết đi*”,...

Từ lóng được Việt hóa từ gốc Ấn – Âu, cụ thể: “*xì tyn*” (teen), “*xì tai*” (style), “*mát dây*” (mad),...

Còn lại một số từ không rõ nguồn gốc và phương thức cấu tạo, như: “*xà lĩa*”, “*xàm nách*”, “*xàm xí*”,...

##### Cụm từ lóng

Ở đây chúng tôi tạm gọi là *cụm từ lóng* bởi vì chúng có những đặc điểm của từ lóng: mang tính tạm thời, là phương tiện diễn đạt của một nhóm người nhằm thể hiện cái vẻ riêng của tập thể mình.

Nhiều cụm từ lóng xuất hiện thường xuyên trên các tin nhắn như: “*buồn như con chuồn chuồn*”, “*chán như con gián*”, “*chuẩn không cần chỉnh*”, “*dữ dằn con thần lẩn*”,...

Về mặt cấu tạo, cụm từ lóng được tạo ra bằng cách ghép những từ có âm giống hoặc gần giống và có tính vần điệu.

Về mặt nội dung, cụm từ lóng có thể tương đương hoặc lớn hơn khái niệm (ví dụ: “*chuẩn không cần chỉnh*”), chúng chưa trải qua quá trình sàng lọc của cộng đồng và chưa được thử thách qua thời gian mà chỉ là những cụm từ lâm thời được tạo lập bởi một nhóm trẻ nhằm diễn đạt một cách mạnh mẽ, ấn tượng điều mình muốn nói. Những cụm từ này mang sắc thái vừa trẻ trung, vừa dí dỏm nhưng với người lớn có thể khó hiểu, thậm chí không hiểu.

Về nguồn gốc, các cụm từ lóng có thể xuất phát từ các cụm từ hay câu nói ngắn gọn trên các chuyên mục quảng cáo như: “*cà phê mạnh dữ*”, “*cô ấy uống Coca Cola Number 1*”, “*ấn tượng khó phai*”, “*không tin à*”, “*sờ thử coi*”, “*được bao lâu*”, “*thanh kiu vina miu*”, “*đã quá pepsi ơi*”, “*cảm giác thật yomost*”, “*mát lạnh dài lâu*”, “*càng ăn càng mê*”,...

Một số xuất phát từ truyện “*Sát thủ đầu mừng mủ*”. Ví dụ: “*bán răng mua xăng*”, “*chồng lái lưa, vợ góa bụa*”, “*còi to máy rú là thú đi xe*”, “*chảnh như con cá cảnh*”, “*chuyện nhỏ như con thỏ*”, “*xe mẹ mua, đưa mẹ đánh*”, “*nhân sắc có hạn, thủ đoạn vô biên*”, “*đã man con ngan*”, “*đẹp trai có gì là sai*”, “*đuối như trái chuối*”, “*yêu nhau trong sáng, phang nhau trong tối*”, “*trăm lời anh nói không bằng làn khói A-công*”, “*đã xấu mà lại còn xa, đã si-đa lại còn xông pha hiến máu*”, “*càng tắc thì càng chen, càng đèn thì càng vượt*”...

Một số do giới trẻ tự tạo bằng cách mô phỏng hoặc cải biến các thành ngữ hoặc tục ngữ. Cụ thể như sau: “*xấu mà có kết cấu*”, “*ác như con tê giác*”, “*dân chơi sợ gì mưa rơi*”, “*đi bộ mà cũng tốn xăng thì người lao động hàm răng chẳng còn*”, “*cái khó ló cái ngu*”, “*ăn trong nồi, ngồi trong xó*”, “*được voi đòi hai Bà Trưng*”, “*không mày đổ thầy dạy ai*”, “*môi hở răng hô*”, “*thất bại vì ngại thành công*”, “*một con ngựa đau, cả tàu được ăn thêm cỏ*”, “*một điều nhịn là chín điều nhục*”, “*vạn sự khởi đầu nan, gian nan bắt đầu nản*”, “*ngàn lời thầy khuyên không bằng lời động viên của bạn gái*”, “*còn thời cười ngựa bắn cung, hết thời đi bộ bắn dây thun thấy bà*”.

Từ lóng được sử dụng phổ biến trong các tin nhắn. Trong 700 người tham gia phỏng vấn, có 391 người (chiếm 55.86%) cho rằng họ thường sử dụng tiếng lóng trong văn bản nhắn tin.

### 3.2.2 Từ/cụm từ gốc Ấn - Âu

Từ gốc Ấn - Âu ở đây chủ yếu là từ tiếng Anh. Trong xu hướng hội nhập như hiện nay, nhiều từ/ngữ tiếng Anh đã trở thành phương tiện giao tiếp quen thuộc của giới trẻ.

#### Từ gốc Ấn - Âu

Trên các tin nhắn, từ tiếng Anh được sử dụng phổ biến. Sau đây là các hiện tượng mà chúng tôi đã thu thập được: Dùng nguyên dạng từ tiếng Anh có nghĩa tương đương tiếng Việt. Cụ thể: “*hello*”/“*hi*” (chào), “*bye*” (tạm biệt), “*good*” (tốt), “*like*” (thích), “*love*” (yêu), “*no*” (không), “*yes*” (vâng), “*of*” (của), “*ok*” (đồng ý), “*or*” (hoặc), “*sorry*” (xin lỗi), “*but*” (nhưng), “*because*” (bởi vì), “*beautiful*” (xinh đẹp), “*boy*” (con trai), “*busy*” (bận rộn), “*change*” (thay đổi), “*chicken*” (gà), “*cool*” (mát mẻ), “*can*” (có thể), “*crazy*” (điên khùng), “*cry*” (khóc), “*die*” (chết), “*doll*” (búp bê), “*eat*” (ăn), “*for*” (cho), “*forever*” (mãi mãi), “*free*” (miễn phí), “*girl*” (con gái), “*friend*” (bạn bè), “*good*” (tốt), “*happy*” (hạnh phúc), “*hate*” (ghét), “*hotel*” (khách sạn), “*hit*” (nhấn), “*honey*” (em/anh yêu), “*hot*” (nóng), “*if*” (nếu), “*in*” (trong), “*kiss*” (hôn), “*lazy*” (lười biếng), “*men*” (đàn ông), “*miss*” (bỏ lỡ),...

Dùng kí tự Việt nhưng thể hiện âm của từ tiếng Anh. Ví dụ: “*pipi*”, “*pjjj*”, “*bibi*” hay “*bjbj*”,...

Khai thác hiện tượng đồng âm giữa tiếng Việt và tiếng Anh. Ví dụ: “*2*” (hi), “*u*” (you”), “*g9*” (good night),...

#### Cụm từ gốc Ấn - Âu

Theo bảng thống kê, số lượng cụm từ tiếng Anh được dùng trong tin nhắn là rất nhiều (230 lượt). Con số này cho thấy, sử dụng cách nói, cách diễn đạt của người nước ngoài cũng là cách thức ưa chuộng của giới trẻ. Cách thức đưa cụm từ tiếng Anh vào tin nhắn chủ yếu theo hai dạng:

Dùng nguyên, cụ thể như: “*are you sure*” (bạn có chắc), “*game over*” (kết thúc trò chơi), “*good idea*” (ý tưởng tốt), “*happy*

birthday” (chúc mừng sinh nhật), “I like it” (tôi thích nó), “I love you” (anh/em yêu em/anh), “I don’t know” (tôi không biết), “have a good night” (mong có một đêm ngon giấc), “oh my god” (chúa tôi), “no problem” (không có vấn đề gì), “good bye” (chào tạm biệt), “good luck” (chúc may mắn), “miss you” (nhớ em), “thank you” (cảm ơn), “see you soon” (hẹn gặp lại),...

Rút gọn: Dùng chữ cái đầu của mỗi âm tiết. Ví dụ: “OMG” (oh my god), “ilu” (I love you),...

Có 515/700 ý kiến (73.57%) xác nhận rằng họ thường xuyên sử dụng từ/ngữ nước ngoài khi nhắn tin.

### 3.2.3 Tình thái từ

Tình thái từ là từ được dùng để biểu lộ cảm xúc, sự đánh giá chủ quan của người nói. Ở dạng thức này, ngoài từ thuần Việt còn có nhiều từ gốc Ấn – Âu được sử dụng. Cụ thể, những từ diễn tả cảm xúc vui như: “haha”, “kaka”, “hehe”, “hihi”, “keke”,... hoặc những cảm xúc buồn như: “hichic”, “hixhix”, “huhu”,... biểu đạt sự ngạc nhiên như: “wao”, “yeah”,... Có sáu cách dùng từ loại này:

Dùng nguyên (chỉ lược bỏ dấu thanh) kết hợp/hoặc không kết hợp với dấu chấm/dấu chấm than/dấu chấm hỏi như: “ha”, “ne”, “a”, “he”, “cảm ơn!!!!...”, “(dìm hàng) há????????”, “quý sư à.....”,...

Nhân đôi một âm tiết. Ví dụ: “haha”, “kaka”, “hehe”, “hihi”, “keke”,...

Nhân hơn hai lần một âm tiết. Ví dụ: kakakakaka, kakaka, kakak,...

Tách các bộ phận của âm tiết đồng thời kết hợp với dấu ba chấm. Ví dụ: “wao...ao...ao”,...

Nhân nhiều lần nguyên âm kết hợp / không kết hợp với dấu nhiều chấm. Ví dụ: “hiiiiiiii”, “hahaaaaa”..., hahaaa...,...

Thêm kí tự vào từ một âm tiết. Ví dụ: “uk”/ uh / uhm (ừ), “ek” (ê),...

### 3.2.4 Biểu tượng cảm xúc

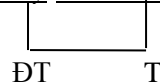
Ngoài việc sử dụng tình thái từ, học sinh, sinh viên còn dùng những biểu tượng cảm xúc. Trong cấu tạo của điện thoại di động, những biểu tượng cảm xúc được cài sẵn và nó được các bạn trẻ khai thác trong nhiều tình huống khác nhau. Cụ thể như: 😊 (vui vẻ), 😞 (buồn), 😏 (nháy mắt), 😄 (cười nhe răng), 😊 (đá lông nheo), 😱 (bối rối), 😍 (yêu nhé), 😞 (thẹn thùng), 😏 (lè lưỡi), 😲 (ngạc nhiên), 🤪 (cười lẩn lộn),... hay những biểu tượng tương ứng các hành động ngôn từ: khen ngợi (👍), chê bai (👎), hay xin chào (👋),... Những biểu tượng này có khả năng diễn đạt ngắn gọn hành động ngôn từ, đồng thời có thể tạo ấn tượng mạnh đối với người nhận.

### 3.3 Về mặt ngữ pháp

Hình thức câu trong tin nhắn gần gũi với câu trong phong cách khẩu ngữ. Câu sử dụng trên tin nhắn chủ yếu là *câu không đề* (câu chỉ có phần thuyết trên bề mặt) và *câu đề - thuyết đơn* (câu chỉ có một đề và một thuyết). Các hiện tượng câu ghép, câu phức có xuất hiện trong các tin nhắn nhưng với tần số không cao. Từ 100 mẫu tin nhắn, chúng tôi thu được kết quả như sau:

3.3.1 *Câu có đề - thuyết đơn*: 32/150 câu, chiếm 21.3%. Một số ví dụ:

– “Thay diem dah ha ku”



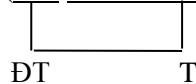
– “T het tjen le de dzja xe oy”

(Tôi hết tiền lẻ để gửi xe rồi)



– “T chua tra dc dau”

(Tao chưa trả được đâu)



3.3.2 *Câu không đề*: 75/150 câu, chiếm 50%. Dạng câu này gồm có 3 loại:

Những câu lấy khung cảnh hiện hữu làm đề: 5/150 câu, chiếm 3.3%. Ví dụ:

- “seo mu mit the hem bjt” (sao mù mịt thế hông biết)
- “kug zehuog lem” (cũng dễ thương lém)
- “buoi sag tot lah!” (buổi sáng tốt lành!)

Những câu có phần đề bỏ trống chỉ “tôi” (chủ thể ngôi thứ nhất): 37/150 câu, chiếm 24.7% Ví dụ:

- “Chuc nhom ngcuu thah cog nha!” (Chúc nhóm nghiên cứu thành công nha!)
- “Cam on tat ca cac pan...” (cảm ơn tất cả các bạn...)
- “Thuj lm pieg dj lm” (thôi làm biếng đi lăm)

Những câu có phần đề bỏ trống chỉ “anh” (chủ thể ngôi thứ hai): 33/150, chiếm 22%. Ví dụ:

- “Đag làm j zay?” (đang làm gì vậy?)
- “Dao nj khoe hum doa?” (Đạo này khôe hông dạ?)
- “nho dem sah cho t nha!” (nhớ đem sách cho tao nha!)

Giao tiếp nhắn tin rất giống với hội thoại (giao tiếp trực tiếp) bởi có sự luân phiên lượt lời và thời gian chuẩn bị ngắn, chỉ khác nhau ở chỗ, với nhắn tin thì các đối ngôn phải thông qua phương tiện trung gian là điện thoại di động và giao tiếp chủ yếu bằng văn bản. Vì vậy, hình thức câu trên văn bản thường là câu không đề, có thể là vắng đề ngữ ngôi thứ nhất (người gửi) / hoặc đề ngữ ngôi thứ hai (người nhận). Tuy câu chỉ có một phần thuyết, nhưng ý nghĩa của câu vẫn được hiểu đầy đủ đề - thuyết, vẫn đảm bảo được thông tin bởi những người tham gia giao tiếp có chung khung cảnh hội thoại, có sẵn tiền giả định và những hiểu biết chung về đề tài giao tiếp. Giải thích cho vấn đề này ông Cao Xuân Hạo có viết: “cái trung tâm thường xuyên của sự chú ý, nó luôn luôn hiện diện trong tri giác của những người đang nói chuyện với nhau [...] người ta có thể nói thứ chuyện về đủ các thứ đề tài, dù đang diễn ra ở tận đâu đâu hay đã từng diễn

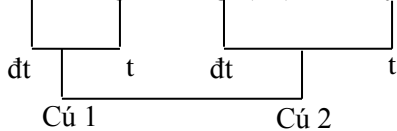
ra mãi từ thuở nào” [6;tr.279]. Theo ông, cách viết như vậy còn tạo được tính mạch lạc cho văn bản và tránh sự lặp lại về phần đề đã được nhắc tới trước đó.

3.3.3 Câu ghép: 4/150 câu, chiếm 2.6%. Cụ thể:

Câu ghép cú: 2/150 câu, chiếm 1.3%. Ví dụ:

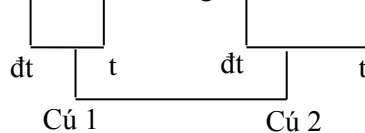
- “T dg hc co j nc sau nhe cu”

(Tao đang học có gì (thì) nói chuyện sau nhé cu)



- “t mun nhug chua je dc”

(Tôi muốn nhưng chưa về được)

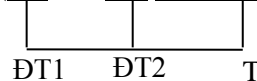


Câu ghép đề: 1/150 câu, chiếm 0.7%.

Ví dụ:

- “T dzj p dj en tau hu da nha”

(Tôi với bạn đi ăn tàu hũ đá nha)

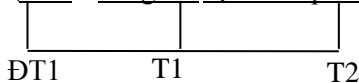


Câu ghép thuyết: 1/150 câu, chiếm 0.7%.

Ví dụ:

- “Minh la hong van hoc nhom quan tri nhan su...”

(Minh là Hồng Văn học nhóm quản trị nhân sự...)



3.3.4 Câu phức: 22/150 câu, chiếm 14.6%.

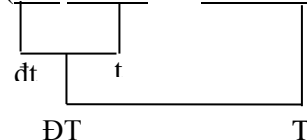
Cụ thể:

Câu phức đề. 2/150 câu, chiếm 1.3%.

Ví dụ:

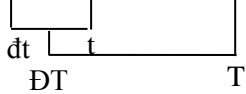
- “t dj mua ma sao k co”

(Tao đi mua mà sao không có)



– “*tho lam j lam dj*”

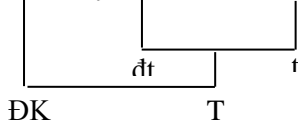
(Tho làm gì (thì) làm đi)



Câu phức thuyết. 15/150 câu, chiếm 10%. Ví dụ:

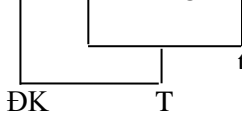
– “*Pua naz p coa dj hoc hok za?*”

(Bữa nay bà có đi học hong da?)



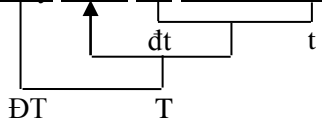
– “*chieu ban mua gt dum t nhe*”

(Chiều ban mua giáo trình dùm tôi nhe)



– “*m mún t nói wạch tẹt ra lun hử*”

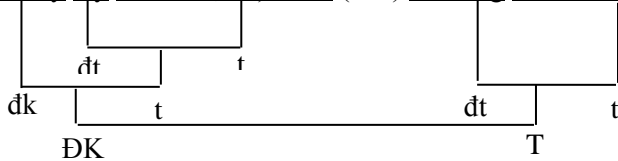
(Mày muốn tao nói hoạch tẹt ra luôn hử)



Câu phức đề và phức thuyết: 5/150 câu, chiếm 3.3% Ví dụ:

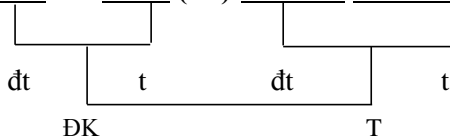
– “*chieu nay Vy co viec dj xe chuog khoj rc Vy ghen*”

((Vi) chiều nay Vy có việc (cần) đi xe (nên) Chương khỏi rước Vy ghen)



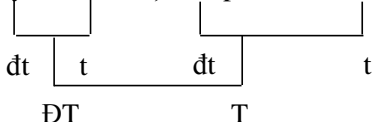
– “*Heo ma tho lo cam trua khoj dug...*”

(Heo mà thô lỗ (thì) cảm trưa khỏi dưng...)



– “*huynh noj heo faj da thua*”

(Huynh nói (thì) heo phải da thua)



3.3.5 Câu đặc biệt: 7/150 câu, chiếm 4.6%.

Cụ thể:

Câu cảm thán. 2/150 câu, chiếm 1.3%.

Ví dụ:

– *choy, trời oi (troj oj, choy oy)*

– *ah (à)*

Câu hô ứng. 5/150 câu, chiếm 3.3%.

Ví dụ: Hô: - *Thao oj, Minh oj, Chương oi*

– *ê (ek, eh)!*

Ứng: - *z ha (vậy hả)*



- ừ (uk, uh, umh).
- ok...

Qua phiếu điều tra chúng tôi nhận thấy đa số học sinh, sinh viên ít chú ý đến việc viết hoa chữ cái đầu dòng và tên người. (xem những ví dụ trên).

#### 4 KẾT LUẬN

Tóm lại, hiện dạng của ngôn ngữ nhắn tin ở giới trẻ bị “méo mó”, “biến dạng” đến “quái đản” không chỉ ở ngữ âm - chính tả, từ vựng mà cả phần ngữ pháp. Nguyên nhân nào dẫn đến hiện trạng này? Ý kiến của các chuyên gia ngôn ngữ học, những nhà giáo dục và những “người trong cuộc” ra sao? Ảnh hưởng của chúng đến học đường thế nào? Những biện pháp nào được đề nghị để kiểm soát hiện tượng ngôn ngữ này? Đó là những nội dung tiếp sau của đề tài nghiên cứu cấp trường của chúng tôi – “Ngôn ngữ mail – chat, nhắn tin của sinh viên Trường Đại học Cần Thơ và một số trường THPT Thành phố Cần Thơ” - sẽ được chúng tôi trình bày trong bài viết sau.

#### LỜI CẢM ƠN

Bài nghiên cứu này được thực hiện với sự dìu dắt tận tình của cô Nguyễn Thị Thu Thủy và hỗ trợ của đơn vị Khoa Khoa học Xã hội & Nhân văn.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chim Văn Bé, 2012. *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt – Cú pháp học*. Nxb Đại học Cần Thơ.
2. Đỗ Hữu Châu, 1981. *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*. Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Đỗ Hữu Châu, 1987. *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*. Nxb ĐH&THCN, Hà Nội.
4. Nguyễn Thiện Giáp. 1998. *Từ vựng học tiếng Việt*. Nxb ĐH&THCN, Hà Nội.
5. Hoàng Văn Hành (Chủ biên), 1998. *Từ tiếng Việt - Hình thái - Cấu trúc*. Nxb. KHXH, Hà Nội.
6. Cao Xuân Hạo, 2006. *Tiếng Việt sơ khảo ngữ pháp chức năng*. Nxb KHXH, Hà Nội.
7. Đặng Ngọc Ly, 2011. *Ngôn ngữ tuổi Teen*. Tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 6 (188) – 2011. Tr 46 và 48.
8. GS.TS. Nguyễn Đức Dân, 2011. *Số phận của những “từ lạ”*. Tạp chí *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 6 (188) – 2011. Tr 42 và 43.
9. ThS. Phạm Thị Bền và Phạm Thị Hằng, 2011. *Sử dụng tiếng Anh lẫn vào tiếng Việt: Cảm nhận từ một số bài báo*. Tạp chí, *Ngôn ngữ*, số 3 năm 2011. Tr 37 đến 42.
10. Nguyễn Hiền, 2010. <http://www.baomoi.com/Nguoi-ta-chu-yeu-dung-dien-thoai-di-dong-de-lam-gi/76/6002938.epi>. Truy cập lúc 8h30 ngày 12/09/2012.
11. Lê Nhung, 2010. <http://www.hanoi.edu.vn/print.asp?newsid=7116>. Truy cập lúc 11h ngày 14/09/2012.
12. Trần Ngọc Thêm, 2010. <http://laodong.com.vn/Van-hoa/Phat-trien-va-giu-gin-su-trong-sang-cua-ngon-ngu/24333.blđ>. Truy cập lúc 8h ngày 14/09/2012.
13. Nguyễn Đàm Thanh Trang, Nguyễn Thị Thanh Thúy, Nguyễn Thị Thu Hằng, 2008. <http://www.kh-sdh.udn.vn/zipfiles/sv2008-tb20/5R.THANH%20TRANG%20-%20THANH%20THUY%20KP.pdf>. Truy cập lúc 16/09/2012.